

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2431 /ĐHCT-ĐT.
V/v Xóa các lớp-học phần có số
không đủ mở lớp học kỳ 2, 2014-2015.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 12 năm 2014

Kính gửi : - Lãnh đạo các Khoa; Giảng viên;
- Cố vấn học tập; Sinh viên các lớp.

Kết thúc đăng ký học phần đợt 1 học kỳ 2, 2014-2015, một số lớp-học phần không đáp ứng được số mở lớp. Theo qui định về công tác học vụ hiện hành, Trường thông báo:

Xóa các lớp-học phần có số đăng ký không đủ điều kiện mở lớp theo danh sách bên dưới. Sinh viên đã đăng ký vào các lớp-học phần này phải chuyển kế hoạch học tập sang học kỳ tiếp theo, hoặc đăng ký vào các lớp-học phần còn lại, hoặc đăng ký học phần khác thay thế trong đợt 2 từ 29/12/2014 đến 11/01/2015 (thêm 01 tuần so với kế hoạch đã thông báo).

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã CB	Họ lót	Tên CB
1	CN010	TT.Tin học căn bản	2	02	02374	Lê Hải	Toàn
2	CN103	TT.Địa chất công trình	1	01	01926	Trần Thị	Phượng
3	CN127	Nền móng cơ sở	2	01	02674	Trần Văn	Tuấn
4	CN140	Cơ học kết cấu - KTMT	2	01	01915	Lê Tuấn	Tú
5	CN157	Anh văn chuyên môn QLCN	2	01	02056	Nguyễn Thị Lệ	Thủy
6	CN190	An toàn và bảo hộ lao động	1	01	00478	Bùi Thiện	Chánh
7	CN217	Kỹ thuật điều độ trong SX&DV	2	01	00472	Trần Văn	Nhã
8	CN218	Mô hình hóa và mô phỏng HTCN	2	01	02373	Nguyễn Văn	Cần
9	CN234	Đồ án quá trình và thiết bị CN	2	01	02227	Nguyễn Minh	Nhật
10	CN236	Kỹ thuật xúc tác	2	01	01496	Huỳnh Thu	Hạnh
11	CN239	Công nghệ các chất hoạt động b	2	01	01674	Hồ Quốc	Phong
12	CN243	Kỹ thuật chế biến cao su	2	01	02228	Cao Lưu Ngọc	Hạnh
13	CN248	Kỹ thuật sản xuất bột cellulose	2	01	02054	Lê Đức	Duy
14	CN251	Kỹ thuật sản xuất chất kết dính	2	01	01918	Nguyễn Việt	Bách
15	CN266	Đồ án hệ thống điện	1	01	01911	Đào Minh	Trung
16	CN271	Tin học ứng dụng - kỹ thuật đi	2	01	01679	Lê Vĩnh	Trường
17	CN273	Kỹ thuật chiếu sáng	2	01	01678	Đinh Mạnh	Tiến
18	CN276	Báo cáo chuyên đề KT.Điện	1	01	01174	Trần Trung	Tính
19	CN278	Kỹ thuật điện lạnh	2	01	01912	Phan Trọng	Nghĩa
20	CN302	Kết cấu công trình	2	01	00504	Hồ Ngọc Tri	Tân
21	CN315	Thủy công	3	01	01626	Trần Văn	Tỷ
22	CN317	Thủy nông	2	01	02050	Nguyễn Hồng	Đức
23	CN326	Quy hoạch thủy lợi	2	01	00501	Lê Anh	Tuấn
24	CN327	Quản lý công trình thủy	2	01	00789	Đặng Đức	Trí
25	CN329	Báo cáo chuyên đề xây dựng	2	01	00504	Hồ Ngọc Tri	Tân
26	CN345	Công trình thủy	2	01	01626	Trần Văn	Tỷ
27	CN348	Tin học trong quản lý dự án xâ	2	01	01623	Trần Hoàng	Tuấn
28	CN351	Tổ chức thi công	2	H01	01623	Trần Hoàng	Tuấn
29	CN361	Đồ án thiết kế đường ô tô	1	01	01764	Trần Trang	Nhất
30	CN362	Cầu bê-tông	2	01	00498	Nguyễn Văn	Liêm
31	CN367	Đồ án thi công cầu	1	01	02379	Trần Nhật	Lâm
32	CN381	Kiểm định công trình cầu và đư	1	01	02379	Trần Nhật	Lâm
33	CN383	Tiểu luận tốt nghiệp - XDCT	4	01	01008	Đặng Trâm	Anh
34	CN385	ăn mòn kim loại	2	01	01496	Huỳnh Thu	Hạnh
35	CN388	Công nghệ chế tạo máy 2	2	02	00448	Nguyễn Văn	Trí

36	CN416	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	2	01	00447	Võ Minh	Trí
37	CN417	Thực tập ngành nghề - CKCB	2	01			
38	CN445	Kỹ thuật lò hơi	2	01	01767	Võ Mạnh	Duy
39	CN446	An toàn và ô nhiễm trong sản x	2	01	00474	Trương Văn	Thảo
40	CN465	Nhiên liệu dầu mỡ	1	01	00473	Nguyễn Quan	Thanh
41	CN472	Công nghệ lắp ráp ô tô	2	01	00455	Trần Thanh	Tâm
42	CN474	Tiểu luận tốt nghiệp - CKGT	4	01	02587	Huỳnh Quốc	Khanh
43	CN476	Tiểu luận tốt nghiệp-Cơ điện tử	4	01	01941	Nguyễn Chánh	Nghiệm
44	CN480	Điện công nghệ	2	01	01476	Nguyễn Văn	Dũng
45	CN486	Đồ án thiết kế động cơ đốt tro	1	01	01245	Nguyễn Nhật	Duy
46	CN488	Tin học ứng dụng - CNHH	2	01	02227	Nguyễn Minh	Nhật
47	CN493	Kỹ thuật nhuộm và in	2	01	01674	Hồ Quốc	Phong
48	CN497	Kỹ thuật sản xuất vật liệu Sil	2	01	01918	Nguyễn Việt	Bách
49	CN519	Truyền động điện	2	02	01302	Hồ Minh	Nhi
50	CN520	Báo cáo chuyên đề Kỹ thuật điệ	2	01	01174	Trần Trung	Tính
51	CN532	Thi công đường	2	01	01764	Trần Trang	Nhất
52	CN541	Đồ án ô tô	2	01	00455	Trần Thanh	Tâm
53	CS303	An toàn trong thực phẩm và môi	2	01	00748	Ngô Thị Phương	Dung
54	CS313	Tin sinh học	2	01	00744	Trần Nhân	Dũng
55	CS802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	01465	Trần Mai	Hiền
56	CT118	Anh văn chuyên môn tin học	2	01	01352	Nguyễn Thái	Nghe
57	CT118	Anh văn chuyên môn tin học	2	05	02299	Hồ Quang	Thái
58	CT123	Quy hoạch tuyến tính - CNTT	2	02	00509	Lê Quyết	Thắng
59	CT126	Lý thuyết xếp hàng	2	01	00509	Lê Quyết	Thắng
60	CT135	TT. Mạch tương tự	1	02	00534	Huỳnh Kim	Hoa
61	CT137	TT. Mạch số	2	01	01452	Trần Hữu	Danh
62	CT142	TT. Kỹ thuật vi xử lý	2	01	01452	Trần Hữu	Danh
63	CT150	Niên luận 1	1	01	01452	Trần Hữu	Danh
64	CT156	TT. Mạch xung	1	01	01529	Phạm Duy	Nghiệp
65	CT321	P.triển HT thương mại điện tử	3	01	01531	Trương Quốc	Định
66	CT325	Thiết kế phần mềm	3	01	01067	Huỳnh Xuân	Hiệp
67	CT360	TT. Điều khiển tự động	1	01	01453	Nguyễn Thanh	Nhã
68	CT362	Thiết kế hệ điều khiển	3	02	01941	Nguyễn Chánh	Nghiệm
69	CT365	TT.Kỹ thuật Audio và Video	2	01			
70	CT379	TT. Cảm biến và chuyển năng	1	01	00447	Võ Minh	Trí
71	CT381	Điều khiển giám sát và thu thậ	2	01	02308	Lý Thanh	Phương
72	CT393	TT.Điều khiển tự động	2	01	02130	Trần Lê Trung	Chánh
73	CT396	TT. Điện tử công suất và ứng d	1	02	01302	Hồ Minh	Nhi
74	CT401	Tiểu luận tốt nghiệp - Điện tử	4	01	01941	Nguyễn Chánh	Nghiệm
75	CT409	Lập trình nhúng	3	01	01064	Trần Thanh	Hùng
76	CT412	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	2	01	01229	Phạm Thế	Phi
77	CT416	Tiểu luận tốt nghiệp - KTDK	4	01	01234	Nguyễn Văn	Mướt
78	CT430	Phân tích HT hướng đối tượng	3	01	00514	Phạm Thị Xuân	Lộc
79	CT439	Niên luận Mạng máy tính và TT	3	02	01168	Nguyễn Công	Huy
80	CT439	Niên luận Mạng máy tính và TT	3	07	01708	Lâm Chí	Nguyễn
81	KL002	Tin học căn bản	1	01	01602	Huỳnh Phụng	Toàn
82	KL003	TT.Tin học căn bản	2	01			
83	KL116	Thuật ngữ pháp lý - tiếng Anh	2	01	01696	Nguyễn Lan	Hương
84	KL128	Luật dân sự	4	01	01713	Tăng Thanh	Phương
85	KL305	Luật hành chính đô thị	2	H01	02405	Châu Hoàng	Thân
86	KL321	Luật thương mại 3	2	01	01428	Cao Nhất	Linh
87	KL325	Luật tài chính 2	2	01	00568	Lê Thị Nguyệt	Châu
88	KL331	Tư pháp quốc tế 1	2	02	02090	Bùi Thị Mỹ	Hương
89	KL374	Luật tố tụng dân sự	2	03	02588	Thân Thị Ngọc	Bích
90	KL386	Pháp luật về nhà ở	2	01	02590	Lâm Thị Bích	Trâm
91	KL388	Luật ngân hàng	2	01	02288	Nguy Ngọc	Anh
92	KL391	Pháp luật về chứng khoán&TTCK	2	01	00568	Lê Thị Nguyệt	Châu

93	KL397	Nghiệp vụ tòa án	2	01	09086	Thái Quang	Hải
94	KL410	Luật về bất động sản	2	01	01716	Trương Thanh	Hùng
95	KL803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	H01	02142	Đặng Vũ Kim	Chi
96	KT013	Tin học căn bản	1	01	01112	Nguyễn Đức	Khoa
97	KT013	Tin học căn bản	1	02	01112	Nguyễn Đức	Khoa
98	KT014	TT.Tin học căn bản	2	01			
99	KT014	TT.Tin học căn bản	2	02			
100	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	H01	02504	Nguyễn Ngọc	Đức
101	KT107	Toán kinh tế 2	2	01	01206	Trần Thiện	Bình
102	KT113	Kinh tế lượng	3	H01	01537	Huỳnh Việt	Khải
103	KT321	Nghiên cứu marketing	3	01	01980	Huỳnh Nhựt	Phượng
104	KT322	Phân tích và thẩm định dự án đ	3	H01	01280	Lê Tấn	Nghiêm
105	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm	2	H01	01981	Nguyễn T. Phương	Dung
106	KT369	Chuyên đề kiểm toán	1	01	01634	Lê Kim	Thanh
107	KT378	Kiểm toán nội bộ	2	01	01985	Trương Thị Thúy	Hàng
108	KT381	Kinh tế du lịch	3	01	01871	Dương Quế	Nhu
109	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	H01	02436	Phạm Phát	Tiến
110	KT401	Luận văn tốt nghiệp-Marketing	10	H01	01634	Lê Kim	Thanh
111	KT436	Chuyên đề Ngân hàng	2	H01	01634	Lê Kim	Thanh
112	KT801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	02488	Võ Thị Tuyết	Hồng
113	KT801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	03	02488	Võ Thị Tuyết	Hồng
114	KT802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	02487	Lý Thị ánh	Tuyết
115	KT802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	02	02487	Lý Thị ánh	Tuyết
116	KT802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	04	01884	Đồng Thanh	Hải
117	KT802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	05	02487	Lý Thị ánh	Tuyết
118	KT803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	03	01967	Ngô Huỳnh Hồng	Nga
119	KT803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	04	02488	Võ Thị Tuyết	Hồng
120	ML011	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	13	02183	Lê Thị út	Thanh
121	ML011	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	16	02213	Nguyễn Thị Kim	Quế
122	ML011	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	19	02320	Nguyễn Thị Thúy	Lưu
123	ML114	Anh văn chuyên môn - GDĐD	2	02	02380	Phan Thanh Ngọc	Phượng
124	ML326	Tiểu luận tốt nghiệp - GDĐD	4	F01			
125	MT104	Anh văn chuyên môn - KHMT	3	01	02359	Ngô Thụy Diễm	Trang
126	MT107	Cơ sở khoa học môi trường	2	01	00414	Bùi Thị	Nga
127	MT108	TT. Cơ sở khoa học môi trường	1	01	01291	Lê Anh	Kha
128	MT141	Thủy lực - KTMT	2	01	01298	Lâm Văn	Thịnh
129	MT142	TT.Thủy lực - KTMT	1	01	01298	Lâm Văn	Thịnh
130	MT148	TT. Giáo trình tài nguyên TN	2	01	00403	Dương Trí	Dũng
131	MT150	Hóa môi trường ứng dụng	2	01	02262	Trần Sỹ	Nam
132	MT151	TT. Hóa môi trường ứng dụng	1	01	02262	Trần Sỹ	Nam
133	MT166	Vẽ kỹ thuật và AutoCAD	2	01	01298	Lâm Văn	Thịnh
134	MT167	TT. Vẽ kỹ thuật và AutoCAD	1	01	01298	Lâm Văn	Thịnh
135	MT323	Quản lý môi trường đô thị và k	2	01	00414	Bùi Thị	Nga
136	MT336	Viễn thám và GIS trong quản lý	2	01	01289	Nguyễn Thị Hồng	Diệp
137	MT337	TT. Viễn thám và GIS trong qu	1	01	01289	Nguyễn Thị Hồng	Diệp
138	MT341	Luận văn tốt nghiệp - KHMT	10	01	02256	Nguyễn Thị Như	Ngọc
139	MT355	Báo cáo chuyên đề KTMT	1	01	01297	Nguyễn Võ Châu	Ngân
140	MT364	Mô hình hóa môi trường	2	01	01423	Huỳnh Vương Thu	Minh
141	MT366	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	01	01500	Lê Văn	Dũ
142	MT368	Tiểu luận tốt nghiệp - KTMT	4	01	01681	Nguyễn Trường	Thành
143	MT375	Thực tập ngành nghề - QLMT	2	01	01500	Lê Văn	Dũ
144	MT383	Thực tập ngành nghề - KTMT	1	01	01681	Nguyễn Trường	Thành
145	MT384	Kinh tế chất thải	2	01	02257	Nguyễn Văn	Tuyến
146	MT803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	01	02380	Phan Thanh Ngọc	Phượng
147	NN001	Tin học căn bản	1	01	01602	Huỳnh Phụng	Toàn
148	NN002	Thực tập tin học căn bản	2	01			
149	NN100	Kỹ năng mềm	2	01	01786	Đỗ Võ Anh	Khoa

150	NN103	Di truyền học động vật	2	01	00361	Phạm Ngọc	Du
151	NN105	Sinh lý gia súc	3	03	00379	Nguyễn Thị Kim	Đông
152	NN116	Thiết bị và dụng cụ chăn nuôi	2	01	01786	Đỗ Võ Anh	Khoa
153	NN117	Chẩn đoán Thú y	2	01	02294	Châu Thị Huyền	Trang
154	NN120	Anh văn chuyên môn - Thú y	2	02	00388	Huỳnh Kim	Diệu
155	NN135	Anh văn chuyên môn giống cây t	2	01	02649	Nguyễn Châu Th.	Tùng
156	NN136	Sinh lý và cơ thể gia súc	2	01	02163	Hồ Thanh	Thâm
157	NN136	Sinh lý và cơ thể gia súc	2	02	02163	Hồ Thanh	Thâm
158	NN145	TT.Hoá học thực phẩm	1	02	00346	Nguyễn Thị Thu	Thủy
159	NN157	Tin học ứng dụng - CNTP	2	02	00355	Võ Tấn	Thành
160	NN158	Anh văn chuyên môn CNTP	2	01	00345	Nguyễn Minh	Thủy
161	NN160	Anh văn chuyên môn QLĐĐ	2	01	02657	Võ Quốc	Tuấn
162	NN169	Xác suất TK và phép TN -TT&NH	3	02	02412	Bùi Thị Cẩm	Hường
163	NN169	Xác suất TK và phép TN -TT&NH	3	03	02438	Quan Thị ái	Liên
164	NN176	Quản lý và khai thác tài nguyê	2	01	00281	Võ Quang	Minh
165	NN212	Niên luận công nghệ thực phẩm	1	01	01618	Đoàn Anh	Dũng
166	NN222	Công nghệ sản xuất đường mía	2	01	01190	Huỳnh Thị Phương	Loan
167	NN227	Phát triển sản phẩm mới	2	01	02254	Nguyễn Nhật Minh	Phương
168	NN230	Thổ nhưỡng A	3	01	01405	Trần Văn	Dũng
169	NN230	Thổ nhưỡng A	3	02	01951	Nguyễn Đỗ Châu	Giang
170	NN239	Phân bón và khuyến cáo bón phâ	1	01	02431	Nguyễn Minh	Đông
171	NN242	Viễn thám 1	2	01	01273	Huỳnh Thị Thu	Hương
172	NN250	Quản lý thông tin đất đai LIS-	3	01	02293	Trần Văn	Hùng
173	NN262	Kiểm kê và chỉnh lý biến động	2	01	01409	Trần Thị Ngọc	Trình
174	NN270	Mô hình hoá	2	01	01561	Trương Chí	Quang
175	NN274	Autocad và HT định vị toàn cầu	2	01	01409	Trần Thị Ngọc	Trình
176	NN290	Thống kê thổ nhưỡng	1	01	00281	Võ Quang	Minh
177	NN298	Viễn thám ứng dụng	2	01	01289	Nguyễn Thị Hồng	Diệp
178	NN353	Dinh dưỡng & thức ăn gia súc	2	01	00360	Nguyễn Thị Hồng	Nhân
179	NN369	Cây lúa	2	04	00329	Nguyễn Thành	Hối
180	NN382	Nhân giống vô tính	2	01	00415	Lâm Ngọc	Phương
181	NN386	Di truyền số lượng	2	01	00361	Phạm Ngọc	Du
182	NN394	Di truyền sinh hóa miễn dịch	2	01	02137	Nguyễn Thị Kim	Khang
183	NN401	Xử lý ra hoa	2	01	00322	Trần Văn	Hâu
184	NN415	TT. Cỏ đại	1	01	02416	Nguyễn Chí	Cương
185	NN422	Chất điều hòa sinh trưởng thực	1	02	00413	Lê Văn	Hòa
186	NN445	Công nghệ sinh học chọn giống	2	01	02344	Huỳnh	Kỳ
187	NN509	Quy hoạch phân bố sử dụng đất	2	01	01407	Phạm Thanh	Vũ
188	NN520	Bảo quản và kỹ thuật cắm hoa	3	01	02358	Phạm Thị Phương	Thảo
189	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	01	00359	Nguyễn Nhật Xuân	Dung
190	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	02	00359	Nguyễn Nhật Xuân	Dung
191	NN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	04	00232	Trần Thị Quỳnh	Dân
192	NN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	04	09297	Nguyễn Thị Kim	Hương
193	PD104	Sinh thái nhân văn	2	01	02006	Nguyễn Trọng	Nhân
194	PD301	Hệ thống canh tác trong PTNT	3	01	00768	Nguyễn Hoàng	Khải
195	PD312	Phân tích sinh kế	2	01	00774	Nguyễn Quang	Tuyến
196	PD321	P.Tích chuỗi cung ứng và chuỗi	3	01	02568	Nguyễn Văn Nhiều	Em
197	PD324	Phát triển cộng đồng	2	H01	02526	Nguyễn Văn	Nay
198	PD326	Marketing nông nghiệp - PTNT	2	01	02568	Nguyễn Văn Nhiều	Em
199	PD330	Xây dựng & quản lý dự án PTNT	2	01	02427	Nguyễn Thành	Tâm
200	PD801	Anh văn căn bản 1 (*)	4	01	09223	Võ Thị Minh	Thu
201	PD803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	01	08406	Lê Văn Thủy	Tiên
202	SP009	Tâm lý học đại cương	2	10	00242	Phan Thị	Mai
203	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	02	00241	Đặng Mai	Khanh
204	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	05	00242	Phan Thị	Mai
205	SP015	Địa chất đại cương	2	01	01609	Huỳnh Hoang	Khả
206	SP015	Địa chất đại cương	2	02	01609	Huỳnh Hoang	Khả

207	SP017	Địa lý chính trị	2	01	00168	Huỳnh Tương	ái
208	SP017	Địa lý chính trị	2	02	00168	Huỳnh Tương	ái
209	SP023	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	01	00154	Lê Thị Minh	Thu
210	SP023	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	02	00154	Lê Thị Minh	Thu
211	SP035	Phân tích C.Trình Tin học PTTH	2	01	01330	Châu Xuân	Phượng
212	SP065	Giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	2	01	02653	Nguyễn Thị Bích	Phượng
213	SP073	Tin học căn bản	1	02	02208	Bùi Lê	Diễm
214	SP074	TT.Tin học căn bản	2	02	02208	Bùi Lê	Diễm
215	SP074	TT.Tin học căn bản	2	03	02208	Bùi Lê	Diễm
216	SP077	Phương pháp NCKH giáo dục-Anh	2	01	00193	Nguyễn Thành	Đức
217	SP078	Tâm lý học	3	01	00242	Phan Thị	Mai
218	SP098	TT. Hoá cho Sinh học	1	01	00085	Phan Thị Ngọc	Mai
219	SP100	Kiểm tra&đánh giá KQHT-Vật lý	1	03	00067	Đặng Thị Bắc	Lý
220	SP104	Anh văn chuyên môn Toán	2	01	00044	Nguyễn Phú	Lộc
221	SP167	Sinh thái học	2	01	01867	Nguyễn Thanh	Tùng
222	SP177	TT.Động vật không xương sống	1	05	01867	Nguyễn Thanh	Tùng
223	SP184	Anh văn chuyên môn sinh học	2	01	00102	Võ Thị Thanh	Phượng
224	SP201	Kiểm tra&đánh giá KQHT-Anh văn	1	01	00191	Bùi Minh	Châu
225	SP201	Kiểm tra&đánh giá KQHT-Anh văn	1	02	01735	Trần Thị Châu	Pha
226	SP205	Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ	3	01	00197	Phan Thị Mỹ	Khánh
227	SP214	Lý luận dạy học môn Địa lý	3	01	00160	Hồ Thị Thu	Hồ
228	SP232	Dân tộc học đại cương	2	03	01057	Đặng Thị	Tâm
229	SP234	Lý luận & Lịch sử tôn giáo	2	01	02181	Phạm Thị Phượng	Linh
230	SP234	Lý luận & Lịch sử tôn giáo	2	02	02181	Phạm Thị Phượng	Linh
231	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2	01	02004	Trần Thị Hải	Yến
232	SP252	ứng dụng CNTT trong GD Ngữ văn	2	01	02315	Võ Huy	Bình
233	SP258	Tiếng Pháp du lịch	2	01	01055	Võ Văn	Chương
234	SP268	Kỹ thuật thu thập TL trên mạng	2	01	00220	Trần Thanh	ái
235	SP300	Tiếng Pháp thương mại	2	01	01614	Nguyễn Thắng	Cảnh
236	SP309	Toán rời rạc	2	01	01724	Phạm Thị	Vui
237	SP332	Hệ quản trị CSDL Access	2	F01	01330	Châu Xuân	Phượng
238	SP350	TT.Kỹ thuật điện tử 1	1	06	00062	Vương Tấn	Sĩ
239	SP399	Hóa dầu	2	F01	01610	Thái Thị Tuyết	Nhung
240	SP404	Lý thuyết tổng hợp hữu cơ	2	01	01610	Thái Thị Tuyết	Nhung
241	SP404	Lý thuyết tổng hợp hữu cơ	2	F01	01610	Thái Thị Tuyết	Nhung
242	SP413	Phương tiện dạy học Hóa học	2	F01	00247	Bùi Phương Thanh	Huân
243	SP418	TT. Sinh lý người và động vật	1	09	02001	Nguyễn Tr. Hồng	Phúc
244	SP426	Lưỡng cư & bò sát	2	01	01333	Trần Thị Anh	Thư
245	SP427	Giáo dục môi trường & PPGDMT	2	02	00107	Huỳnh Thị Thúy	Diễm
246	SP431	Tập tính động vật	2	01	01892	Phùng Thị	Hằng
247	SP431	Tập tính động vật	2	F01	01892	Phùng Thị	Hằng
248	SP433	Sinh thái học ứng dụng	2	F01	01892	Phùng Thị	Hằng
249	SP445	Kỹ năng giao tiếp c.nghiệp	2	01	00176	Dương Thị Phi	Oanh
250	SP449	Kỹ năng đọc nâng cao 2	2	02	01260	Nguyễn Thanh	Tùng
251	SP461	Ngôn ngữ học trong GD ngôn ngữ	2	01	02245	Phan Việt	Thắng
252	SP465	Đa truyền thông trong g.dạy	2	01	00200	Nguyễn Văn	Lợi
253	SP469	Dịch thuật trong GD ngôn ngữ	2	01	00193	Nguyễn Thành	Đức
254	SP470	Dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	01	00210	Chung Thị Thanh	Hằng
255	SP531	Tiến trình văn học	2	01	01606	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh
256	SP535	VĐđổi mới trongVHVNnữacuốiTK19	2	01	00120	Phan Thị Mỹ	Hằng
257	SP537	Văn xuôi Q.ngữ NB cuối TK XIX	2	01	00142	Huỳnh Thị Lan	Phượng
258	SP545	Sinh học PTđộng vật & thực vật	2	01	01892	Phùng Thị	Hằng
259	SP557	Dạy tiếng Anh cho KH giáo dục	2	01	01617	Khưu Quốc	Duy
260	SP569	Ngữ pháp văn bản - PV	2	F01	01055	Võ Văn	Chương
261	SP573	Luận văn TN - SP.Tiếng Pháp	10	F01			
262	SP575	TT.Sinh hoá - SP. Sinh học	1	03	00422	Phan Thị Bích	Trâm

263	SP580	Tiểu luận tốt nghiệp - SP.Sinh	4	F01			
264	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	01	01186	Đào Mạnh	Tuấn
265	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	25	01620	Tổng Lê	Minh
266	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	41	01310	Nguyễn Hoàng	Khoa
267	TC004	Taekwondo 2 (*)	1	50	02340	Đào Vũ	Nguyễn
268	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	09	02028	Lê Phương	Hùng
269	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	16	01883	Đoàn Thu ánh	Điểm
270	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	17	01883	Đoàn Thu ánh	Điểm
271	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	19	01883	Đoàn Thu ánh	Điểm
272	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	23	01621	Châu Đức	Thành
273	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	25	01621	Châu Đức	Thành
274	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	26	01883	Đoàn Thu ánh	Điểm
275	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	07	02028	Lê Phương	Hùng
276	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	09	02249	Nguyễn Hữu	Tri
277	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	15	01621	Châu Đức	Thành
278	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	16	01309	Lê Bá	Tường
279	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	21	01621	Châu Đức	Thành
280	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	22	01621	Châu Đức	Thành
281	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	23	01621	Châu Đức	Thành
282	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	24	01621	Châu Đức	Thành
283	TC006	Bóng chuyền 2 (*)	1	25	02249	Nguyễn Hữu	Tri
284	TC007	Bóng đá 1 (*)	1	01	01186	Đào Mạnh	Tuấn
285	TC007	Bóng đá 1 (*)	1	05	01186	Đào Mạnh	Tuấn
286	TC008	Bóng đá 2 (*)	1	02	01186	Đào Mạnh	Tuấn
287	TC012	Cầu lông 2 (*)	1	05	01620	Tổng Lê	Minh
288	TC106	Lý luận và phương pháp dạy học	4	01	00730	Trần Thị	Xoan
289	TC111	Đo lường - TDTT	2	01	01309	Lê Bá	Tường
290	TC114	Anh văn chuyên môn TDTT	2	01	01259	Huỳnh Minh	Hiền
291	TC119	Kiến tập sư phạm - TDTT	1	01	02249	Nguyễn Hữu	Tri
292	TC370	Phổ tu Thể dục	3	02	01249	Nguyễn Văn	Hòa
293	TC377	Phổ tu Bóng đá II	2	03	01621	Châu Đức	Thành
294	TC378	Phổ tu Cầu lông II	2	03	00727	Nguyễn Văn	Thái
295	TC379	Phổ tu Bóng bàn	2	01	00730	Trần Thị	Xoan
296	TC380	Phổ tu Đá cầu	2	03	01621	Châu Đức	Thành
297	TC381	Công tác Đoàn - Đội và Trò chơi	2	01	01310	Nguyễn Hoàng	Khoa
298	TC383	Bóng chuyền nâng cao 1	2	01	02249	Nguyễn Hữu	Tri
299	TC387	Bóng chuyền nâng cao 2	3	01	00728	Lê Quang	Anh
300	TC395	Bơi lội - TDTT	2	01	01883	Đoàn Thu ánh	Điểm
301	TN004	Vi - Tích phân C	3	01	00005	Lê Phương	Quân
302	TN011	Thống kê xã hội học	2	K01	00007	Võ Văn	Tài
303	TN032	Con người & môi trường	2	01	01100	Ngô Thanh	Phong
304	TN037	Microsoft Access	2	01	01044	Nguyễn Nhị Gia	Vinh
305	TN059	Toán cao cấp B	3	01	02693	Huỳnh Đức	Quốc
306	TN103	TT. Hóa học đại cương 2	1	01			
307	TN149	Mô động vật	2	01	00028	Nguyễn Thị	Dơn
308	TN192	Thống kê ứng dụng trong S.Học	2	01	02225	Nguyễn Thị Hồng	Dân
309	TN202	Thiết kế Web căn bản	2	H02	01170	Nguyễn Thị Thùy	Linh
310	TN300	Hóa học ứng dụng	2	01	00016	Lê Thanh	Phước
311	TN304	Cơ chế phản ứng hữu cơ	2	01	00019	Bùi Thị Bửu	Huê
312	TN327	Tổng hợp hữu cơ	2	01	00016	Lê Thanh	Phước
313	TN352	Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	2	01	01518	Lê Thanh	Tùng
314	TN353	Chuyên đề xác suất thống kê	2	01	00008	Dương Thị	Tuyền
315	TN354	Thuật toán tối ưu	2	01	01518	Lê Thanh	Tùng
316	TN355	Thống kê Bayes	3	01	00007	Võ Văn	Tài
317	TN357	Quá trình ngẫu nhiên	2	01	02084	Lâm Hoàng	Chương
318	TN370	Xác suất nâng cao	3	01	02084	Lâm Hoàng	Chương
319	TN371	Thống kê kinh tế - xã hội	2	01	02606	Dương Thị Bé	Ba

320	TN372	Mô hình toán học	3	01	00006	Nguyễn Hữu	Khánh
321	TN380	Tổng hợp Hóa dược	2	01	00016	Lê Thanh	Phước
322	TN384	Thử nghiệm sinh học	2	02	01040	Đái Thị Xuân	Trang
323	TN385	Thực tập & Thực tế - Hóa dược	1	01			
324	TN389	Nano sinh học	2	01	01674	Hồ Quốc	Phong
325	TN392	Hóa học Carbohydrate	2	01	00016	Lê Thanh	Phước
326	TN401	Lập trình trong Office	2	01	01603	Hồ Văn	Tú
327	TN406	Chuyên đề Tin học ứng dụng	1	H01	01112	Nguyễn Đức	Khoa
328	TN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	01	00209	Nguyễn Thị Ngọc	Trang
329	TN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	02	00214	Lê Công	Tuấn
330	TN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	01	02506	Trần Thúy	Kiều
331	TN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	H01	02142	Đặng Vũ Kim	Chi
332	TS100	Sinh hóa - TS	3	01	02521	Nguyễn Quốc	Thịnh
333	TS100	Sinh hóa - TS	3	02	02521	Nguyễn Quốc	Thịnh
334	TS100	Sinh hóa - TS	3	03	02521	Nguyễn Quốc	Thịnh
335	TS100	Sinh hóa - TS	3	04	02521	Nguyễn Quốc	Thịnh
336	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	01	00265	Nguyễn Anh	Tuấn
337	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	02	00265	Nguyễn Anh	Tuấn
338	TS103	Ngư nghiệp đại cương	2	03	00265	Nguyễn Anh	Tuấn
339	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2	02	00399	Nguyễn Văn	Thường
340	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2	03	00399	Nguyễn Văn	Thường
341	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2	04	00399	Nguyễn Văn	Thường
342	TS108	Di truyền và chọn giống thủy s	2	01	00264	Phạm Thanh	Liêm
343	TS117	Sinh lý động vật thủy sản B	2	01	00404	Đỗ Thị Thanh	Hương
344	TS117	Sinh lý động vật thủy sản B	2	03	00404	Đỗ Thị Thanh	Hương
345	TS118	Dinh dưỡng & thức ăn thủy sản	2	01	02518	Trần Lê Cẩm	Tú
346	TS152	Hóa phân tích ứng dụng - TS	3	05	00266	Trương Quốc	Phú
347	TS157	Anh văn chuyên môn Thủy sản	2	01	01578	Vũ Ngọc	út
348	TS180	Đánh giá và quản lý nguồn lợi	3	01	00271	Trần Đắc	Định
349	TS181	Khai thác đại cương	2	01	00259	Nguyễn Thanh	Long
350	TS188	Hải dương nghề cá	2	01	00401	Hà Phước	Hùng
351	TS301	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	03	00258	Dương Nhựt	Long
352	TS327	Bệnh truyền nhiễm 1 (nấm&KST)	2	01	01797	Nguyễn Thị Thu	Hàng
353	TS334	Dược liệu thủy sản	1	01	00404	Đỗ Thị Thanh	Hương
354	TS338	Quản lý môi trường ao nuôi thủy	2	01	00787	Phạm Thị Tuyết	Ngân
355	TS361	Nguyên lý bảo quản và chế biến	2	01	02639	Nguyễn Lê Anh	Đào
356	TS391	Các hệ sinh thái biển	2	01	01801	Trần Sương	Ngọc
357	TS405	KT sản xuất giống và nuôi TS n	3	01	02422	Nguyễn Văn	Triều
358	TS406	KT sản xuất giống và nuôi TS n	3	01	01799	Võ Nam	Sơn
359	TS409	Kỹ thuật sản xuất giống và nuô	2	01	00273	Trần Ngọc	Hải
360	TS413	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy	2	01	02421	Trần Minh	Phú
361	TS416	Công nghệ chế biến thủy sản lạ	3	01	02073	Trương Thị Mộng	Thu
362	TS432	Marketing thủy sản	2	02	02331	Nguyễn Thị Kim	Quyên
363	TS803	Anh văn căn bản 3 (*)	3	01	02142	Đặng Vũ Kim	Chi
364	TV119	Anh văn chuyên môn TT&TV 1	2	01	01839	Lê Ngọc	Linh
365	TV233	Tiểu luận tốt nghiệp - PV	4	01	00841	Diệp Kiến	Vũ
366	TV323	Luận văn tốt nghiệp - TT&TV	10	01	00809	Nguyễn Huỳnh	Mai
367	TV328	Thực tập và thực tế TT-TV	2	01	01824	Lý Thành	Lũy
368	TV329	Mô tả tài liệu	2	02	00809	Nguyễn Huỳnh	Mai
369	TV330	Tạo lập cơ sở dữ liệu - TT&TV	2	02	01824	Lý Thành	Lũy
370	XH026	Tin học căn bản	1	01	01043	Nguyễn Minh	Trung
371	XH026	Tin học căn bản	1	02	01043	Nguyễn Minh	Trung
372	XH027	TT.Tin học căn bản	2	01			
373	XH027	TT.Tin học căn bản	2	02			
374	XH112	Thi pháp học	2	01	02321	Lê Thị	Nhiên
375	XH175	Phương pháp NC khoa học - Anh	2	04	00193	Nguyễn Thành	Đức
376	XH175	Phương pháp NC khoa học - Anh	2	05	00193	Nguyễn Thành	Đức

377	XH346	Tiểu luận tốt nghiệp - Văn học	4	01	01882	Tạ Đức	Tú
378	XH426	Phát triển du lịch bền vững	2	01	02324	Nguyễn Mai Quốc	Việt
379	XH441	Luật Du lịch	1	01	02288	Nguy Ngọc	Anh
380	XH455	Âm vị học	2	H01	00172	Huỳnh Trung	Tín
381	XH464	Phân tích diễn ngôn	2	01	01612	Phạm Thị Mai	Duyên
382	XH479	Kỹ năng xã hội	2	02	01060	Đào Minh	Trung
383	XH481	Nói trước công chúng - Anh văn	3	02	02245	Phan Việt	Thắng
384	XH481	Nói trước công chúng - Anh văn	3	H01	01141	Huỳnh Văn	Hiền
385	XH484	Tiếng Anh du lịch	2	01	02557	Huỳnh Thị Anh	Thư
386	XH499	Luận văn tốt nghiệp - Anh văn	10	H01	00211	Nguyễn T. Phương	Hồng
387	XH516	Tiếng Anh giao tiếp 2	3	01	02108	Lưu Bích	Ngọc
388	XH517	Tiếng Anh truyền thông 1	3	01	90016	Abbynolan	Abby
389	XH519	Tiếng Anh thuyết trình	2	01	08386	Nguyễn Thị Anh	Thơ
390	XH520	Kỹ năng đọc hiểu căn bản	2	01	01258	Nguyễn Thái	Hữu
391	XH524	Viết 2 - Các thể loại luận 1	2	02	00214	Lê Công	Tuấn
392	XH525	Viết 3 - Các thể loại luận 2	2	K02	00232	Trần Thị Quỳnh	Dân
393	XH526	Viết 4 - Văn bản xã hội	3	04	01856	Hồng Lư Chí	Toàn
394	XH527	Viết 5 - Văn bản khoa học	3	01	00207	Hồ Phương	Thùy
395	XH532	Lý thuyết&thực hành phiên dịch	3	01	01141	Huỳnh Văn	Hiền
396	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	01	00174	Nguyễn Hồng	Quý
397	XH537	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	01	00172	Huỳnh Trung	Tín
398	XH541	Văn học và điện ảnh	3	02	00181	Trương Thị Kim	Liên
399	XH541	Văn học và điện ảnh	3	H01	01138	Nguyễn Minh	Thành
400	XH543	Tiếng Anh báo chí	2	01	00211	Nguyễn T. Phương	Hồng
401	XH553	Biện dịch 2 - Văn bản	2	02	00187	Vương Lê Thiên	Thanh
402	XH557	Thị trường du lịch	2	01	02672	Nguyễn Thị Bé	Ba
403	XH558	Kỹ năng thuyết trình du lịch	2	01	02242	Trương Thị Kim	Thủy
404	XH574	Văn học Châu Âu 1	2	01	00125	Trương Thị Kim	Phượng
405	XH579	Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	2	01	01607	Bùi Thanh	Thảo
406	XH802	Anh văn căn bản 2 (*)	3	02	01854	Trần Thị Phương	Thảo

Đề nghị Khoa phổ biến tinh thần công văn này đến tất cả các giảng viên và sinh viên được biết để thực hiện đúng. Danh sách sinh viên bị xóa lớp-học phần được thông báo trên WEBSITE đăng ký học phần trực tuyến. Giảng viên có thể liên hệ Phòng Đào tạo để nhận thời khóa biểu mới hoặc tham khảo trên hệ thống quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân. /.

Nơi nhận:

-Như kính gửi;
-Lưu VT (P.ĐT).

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đỗ Văn Xê